TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:104/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 13/9/2017
V/v tranh chấp: ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- T Hnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Dư Thanh Nguyễn

***- Các Hội thẩm nhân dân*:**

1. Ông Trịnh Hữu Hiệp

2. Ông Trần Công Đẳng

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Lụa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân: ông Lê Quốc Nin - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2016/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2016 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2017/QĐXX - ST, ngày 02 tháng 8 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 106/2017/QĐST – HNGĐ, ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973

Địa chỉ cư trú: ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bị đơn: anh Đặng Minh C, sinh năm 1972

Địa chỉ cư trú: ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983

- Chị Nguyễn Thị Tr

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1953

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (chị T có mặt, chị Tr vắng mặt, ông H chết).

- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1975

Địa chỉ cư trú: ấp Mương Đào C, xã Vân Khánh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có đơn xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị B

- Chị Trần Thị H

- Chị Trần Thị T

- Anh Trần Văn T

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (bà B, chị H, chị T, anh T có đơn xin vắng mặt).

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1982

Địa chỉ cư trú: ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Anh Phạm Việt T

- Chị Đỗ Kim Đ

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (anh T, chị Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: chị và anh Đặng Minh C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do anh C có tình cảm với người phụ nữ khác và bỏ nhà đi vài tháng mới về một lần rồi kiếm chuyện hành hạ đánh đập chị, anh C không chăm lo cho gia đình và cuộc sống của các con. Từ những nguyên nhân trên chị nhận thấy cuộc sống chung giữa chị và anh C không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với anh Đặng Minh C.

Về con chung: chị và anh C có 02 người con chung tên Đặng Minh Kh, sinh năm 1996 đã trưởng thành và Đặng Minh Th, sinh ngày 27/7/2001, đối với người con chung tên Đặng Minh Th thì chị yêu cầu con có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi, trường hợp ở với chị, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có một phần đất nền nhà sang của anh Phạm Việt T và chị Đỗ Kim Đ ngang 22 mét; dài 50 mét vẫn chưa chuyển quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa chị N không yêu cầu giải quyết phần đất trong vụ án này để chị và anh tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh số tiền gốc 10.000.000 đồng.

- Nợ chị Nguyễn Thị T số tiền 3.000.000 đồng;

- Nợ chị Nguyễn Thị Tr số tiền 2.000.000 đồng;

- Nợ ông Trần Văn H 01 chỉ vàng 24K;

- Nợ chị Nguyễn Thị O số tiền 10.800.000 đồng.

Chị N yêu cầu cùng anh C chia để trả.

** Bị đơn anh Đặng Minh C trình bày:*

Về hôn nhân như năm kết hôn và không có đăng ký kết hôn như lời trình bày của chị N là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là không đúng. Mà là do chị N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và chung sống như vợ chồng từ năm 2014 cho đến nay. Anh không có đánh đập hành hạ chị N như chị N trình bày. Anh C đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: thống nhất với trình bày của chị N, các con có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi, trường hợp ở với anh, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có một phần đất nền nhà sang của anh Phạm Việt T và chị Đỗ Kim Đ ngang 22 mét, dài 50 mét. Hiện phần đất này vẫn chưa chuyển quyền sử dụng đất. Anh C thống nhất phần đất này giữa anh và chị N tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: gồm có:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh số tiền 10.000.000 đồng;

+ Nợ ông Trần Văn H 01 chỉ vàng 24K;

- Nợ anh Trần Văn T số tiền 10.100.000 đồng, anh đã trả được 2.800.000 đồng còn lại 7.300.000 đồng vẫn còn thiếu anh T.

- Nợ chị T số tiền 1.000.000 đồng.

Đối với số nợ trên thì anh C đồng ý trả không yêu cầu chia với chị N để trả, còn số nợ chị N đưa ra anh không biết nên không đồng ý trả.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Tại đơn yêu cầu đề ngày 27/6/2016 và tại biên bản hòa giải ngày 27/6/2017 ông Trần Văn H trình bày: anh C và chị N có nợ ông 01 chỉ vàng 24K, nếu chị N và anh C ly hôn ông yêu cầu chị N và anh C phải có nghĩa vụ trả cho ông 01 chỉ vàng 24K.

- *Tại đơn yêu cầu đề ngày 27 tháng 6 năm 2016 và trong quá trình xét xử, chị Nguyễn Thị O trình bày:* ngày 07/6/2015 chị N và anh C có hỏi mượn chị số tiền 10.800.000 đồng, anh C điện thoại vô hỏi mượn còn chị N là người trực tiếp gặp chị để nhận tiền. Nếu chị N và anh C ly hôn chị O yêu cầu chị N và anh C phải trả cho chị số tiền 10.800.000 đồng.

- *Tại đơn yêu cầu đề ngày 27 tháng 6 năm 2016 và trong quá trình xét xử, chị Nguyễn Thị T trình bày:* chị N và anh C có thiếu chị 2.000.000 đồng tiền hụi và 1.000.000 đồng tiền vay. Nếu chị N và anh C ly hôn thì chị yêu cầu chị N và anh C trả cho chị số tiền 3.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Tại văn bản số 187/CV-PGD ngày 21 tháng 8 năm 2017 Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh trình bày:* tính đến ngày 21/8/2017 anh Đặng Minh C và chị Nguyễn Thị N còn nợ số tiền 12.231.200 đồng. Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh yêu cầu trường hợp giải quyết cho chị N và anh C ly hôn thì để bảo vệ quyền và lợi ích của Ngân hàng tránh thất thoát tài sản của Nhà nước yêu cầu những người có liên quan thanh toán tiền cho Ngân hàng.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/4/2017 bà Nguyễn Thị B trình bày:* chồng bà là ông Trần Văn H có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu chị N, anh C trả lại 01 chỉ vàng 24K cho mượn, nay ông H chết, bà tiếp tục yêu cầu chị N, anh C trả vàng cho bà.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/4/2017 và tại đơn yêu cầu ngày 20/7/2017 chị Trần Thị T, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T trình bày:* các anh chị có biết cha là ông Trần Văn H và mẹ là Nguyễn Thị B có cho chị N, anh C vay 01 chỉ vàng 24K và có yêu cầu Tòa án giải quyết, nay cha chết các anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết để anh C, chị N trả lại cho mẹ là bà Nguyễn Thị B, bà B được quyền quản lý, sử dụng.

- *Tại đơn yêu cầu ngày 13 tháng 9 năm 2017 cháu Đặng Minh Th trình bày:* nguyện vọng của cháu khi chị N và anh C ly hôn, nguyện vọng của cháu được do chị N nuôi dưỡng.

- *Tại phiên tòa anh Trần Văn T trình bày:* anh C có nợ anh số tiền 7.300.000 đồng đến nay chưa trả cho anh, anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án này để anh và anh C tự thỏa thuận với nhau.

** Tại phiên tòa:*

Chị N, anh C, chị T, chị O thống nhất với nhau: nợ chị O số tiền 10.800.000 đồng, chị N có nghĩa vụ trả cho chị O, trả cho chị T số tiền 2.000.000 đồng; anh C có nghĩa vụ trả cho chị T 1.000.000 đồng.

Chị N và anh C thống nhất với nhau anh C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 12.231.200 đồng, trả cho ông H 01 chỉ vàng 24K.

Anh C và anh T thống nhất với nhau, anh C còn nợ anh T số tiền 7.300.000 đồng, đối với số nợ này anh C và anh T tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian xét xử Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ về thẩm quyền giải quyết, nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán, việc xác định tư cách người tham gia tố tụng, việc xác minh thu thập chứng cứ, trình tự việc giao nhận thông báo thụ lý. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để vụ án quá hạn luật định nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; việc tuân thủ của người tham gia tố tụng, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Quan điểm giải quyết vụ án: về hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh C; về con chung tiếp tục giao cháu Th cho chị N nuôi dưỡng, anh C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, về cấp dưỡng nuôi con cả hai không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung chị N và anh C tự thỏa thuận nên không xem xét; về nợ chung tại phiên tòa anh C, chị N, chị O, chị T thỏa thuận chị N trả cho chị O số tiền 10.800.000 đồng, trả cho chị T số tiền 2.000.000 đồng; anh C có nghĩa vụ trả cho chị T 1.000.000 đồng; chị N và anh C thỏa thuận anh C trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 12.231.200 đồng, trả cho ông H 01 chỉ vàng 24K; anh C và anh T thống nhất với nhau, anh C còn nợ anh T số tiền 7.300.000 đồng, đối với số nợ này anh C và anh T tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này; đối với khoản nợ của chị Tr, chị Tr không có yêu cầu độc lập và vắng mặt nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn, người nuôi con chung đối với anh Đặng Minh C, địa chỉ cư trú ấp 20, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, theo khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh; bà Nguyễn Thị B, chị Trần Thị H, chị Trần Thị T, anh Trần Văn T có đơn xin vắng mặt; anh Phạm Việt T, chị Đỗ Kim Đ, chị Nguyễn Thị Tr được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương

sự nêu trên. Đối với Ngân hàng Sacombank chi nhánh Cà Mau có xác nhận chị N, anh C không còn nợ tại Ngân hàng và xin không tham gia tố tụng nên không đưa tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị N với anh Đặng Minh C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa chị N và anh C đã xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân nhau. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: tại điều 9 quy định "*việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*" và tại khoản 1 Điều 14 quy định "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng* " và tại khoản 2 Điều 53 quy định *"trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N với anh Đặng Minh C.

[3] Về con chung: người con chung tên Đặng Minh Kh, sinh năm 1996 đã thành niên nên không xem xét và Đặng Minh Th, sinh ngày 27/7/2001 nguyện vọng của cháu được do chị N nuôi dưỡng nên ghi nhận nguyện vọng của cháu. Mặt khác chị N, anh C cũng thống nhất với nhau chị N có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu Th. Do đó tiếp tục giao cháu Th cho chị N nuôi dưỡng là đảm bảo cho người con chung có điều kiện phát triển bình thường, ổn định tâm lý và tình cảm. Anh C có quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị N không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị N và anh Đặng Minh C xác định có phần đất ngang 22 mét; dài 50 mét chị N và anh C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung:

- Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh: tính đến ngày 21/8/2017 chị N, anh C còn nợ số tiền 12.231.200 đồng, chị N và anh C thống nhất với nhau anh C có nghĩa vụ thanh toán. Do đó, buộc anh C trả cho Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh số tiền 12.231.200 đồng và lãi phát sinh sau ngày 21/8/2017 cho đến khi thanh toán dứt điểm số nợ trên.

- Đối với khoản nợ Ngân hàng Sacombank tại thông báo ngày 21/9/2016 xác định anh C, chị N không có dư nợ tại Ngân Hng nên không xem xét đến.

- Đối với khoản nợ của ông Trần Văn H 01 chỉ vàng 24K, anh C và chị N thống nhất với nhau anh C có nghĩa vụ trả, hiện nay ông H chết. Do đó, buộc

anh C trả cho bà Nguyễn Thị B là vợ ông H và những thừa kế của ông H gồm chị Trần Thị H, chị Trần Thị T, anh Trần Văn T 01 chỉ vàng 24K.

- Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị O 10.800.000 đồng, chị N, anh C và chị O thống nhất với nhau chị N có nghĩa vụ trả cho chị O. Do đó buộc chị N trả cho chị O số tiền 10.800.000 đồng, không tính lãi suất.

- Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị T 3.000.000 đồng, chị N, anh C và chị T thống nhất với nhau chị N có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 2.000.000 đồng, không tính lãi suất; anh C có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 1.000.000 đồng, không tính lãi suất. Do đó buộc chị N trả cho chị T số tiền 2.000.000 đồng, buộc anh C trả cho chị T số tiền 1.000.000 đồng.

- Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị Tr 2.000.000 đồng, chị N thừa nhận có nợ, anh C thì xác định anh không biết đến số nợ này. Tòa án thông báo thụ lý vụ án và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng chị Tr không có ý kiến gì cũng không tham gia phiên tòa nên hội đồng xét xử không xem xét. Chị Tr có quyền khởi kiện chị N, anh C bằng vụ kiện khác.

- Đối với khoản nợ của anh Trần Văn T 7.300.000 đồng, anh C và anh T xác định giữa anh C và anh T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân và đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng. Án phí dân sự có giá ngạch chị N phải chịu 5% trên số tiền phải trả nợ là 640.000 đồng. Tổng cộng chị N phải chịu án phí với số tiền 840.000 đồng, chị N đã nộp tạm ứng số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 05543 ngày 26/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu, chị N phải nộp tiếp số tiền 640.000 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Án phía dân sự có giá ngạch anh Đặng Minh C phải chịu 5% trên số tiền phải trả nợ là phải chịu 835.560 đồng (vàng 24K giá 3.480.000 đồng/1chỉ), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh, ông Trần Văn H, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị T được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Ông Trần Văn H đã nộp tạm ứng số tiền 200.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án 05732, ngày 27/6/2016; chị Nguyễn Thị O đã nộp tạm ứng số tiền 270.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án 05730, ngày 27/6/2016; chị Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án 05731, ngày 27/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều 27 pháp

lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 về án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 220; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 6, khoản 8 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N với anh Đặng Minh C.

[2] Về con chung: giao cháu Đặng Minh Th, sinh ngày 27/7/2001 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng. Hiện cháu Th đang do chị N nuôi dưỡng, chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Đặng Minh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị N, anh Đặng Minh C không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị N và anh Đặng Minh C tự thỏa thuận không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung:

Buộc anh Đặng Minh C trả cho Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U Minh số tiền 12.231.200 đồng và lãi phát sinh sau ngày 21/8/2017 cho đến khi thanh toán dứt điểm số nợ trên.

Buộc anh Đặng Minh C trả cho những người thừa kế của ông Trần Văn H gồm bà Nguyễn Thị B, chị Trần Thị T, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T 01(một) chỉ vàng 24k; trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị N trả cho chị Nguyễn Thị O số tiền 10.800.000 (mười triệu tám trăm nghìn) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí với số tiền 840.000 đồng, chị N đã nộp tạm ứng số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 05543 ngày 26/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu, chị N phải nộp tiếp số tiền 640.000 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Đặng Minh C phải chịu án phí với số tiền là 835.560 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trả lại cho những người thừa kế của ông Trần Văn H gồm bà Nguyễn Thị B, chị Trần Thị T, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T số tiền 200.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án 05732, ngày 27/6/2016 (biên lai người nộp Trần Văn H); trả lại cho chị Nguyễn Thị O số tiền 270.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án 05730, ngày 27/6/2016; trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án 05731, ngày 27/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh khi bản án có hiệu lực pháp luật, nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh.

[6] Án xử sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Dư Thanh Nguyễn

Nơi nhận:
- *Phòng GĐ-KT TAND tỉnh Cà Mau (1b);*
- *VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);*
- *Chi cục thi Hnh án huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);*
- *Các đương sự (mỗi đ/s1b);*
- *Lưu hồ sơ, văn thư (1b).*